

# MY NEW SCHOOL

## A CLOSER LOOK 2

|                        |                             |
|------------------------|-----------------------------|
| - always               | (adv) : luôn luôn           |
| - usually              | (adv) : thường thường       |
| - sometimes            | (adv) : thỉnh thoảng        |
| - rarely               | (adv) : hiếm khi            |
| - never                | (adv) : không bao giờ       |
| - cycle                | (v) : đi xe đạp, đạp xe     |
| - in the centre of     | : ở trung tâm               |
| - near –far            | (adj) : gần - xa            |
| - playground           | (n) : sân chơi              |
| - walk                 | (v) : đi bộ                 |
| - ride – rode – ridden | (v) : đi xe đạp, cưỡi       |
| - after – before       | (prep): sau khi – trước khi |